ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TẺH

(Kèm theo Quyết định số: 58 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	**Đường 3 tháng 2**	
1	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d)	980
2	- Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	1.307
3	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	1.836
4	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.143
5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1),thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c)	819
6	- Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	614
II	**Đường Quang Trung**	
1	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B)	1.852
2	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 1307(21b) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng	1.500
3	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	880
4	- Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569 (21)	394
5	- Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1898(25)	238
6	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7	110
III	**Đường Phạm Ngọc Thạch**	
1	- Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a)	1.267
2	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8	855
3	- Từ kênh N6-8 đến cầu Tràn	490
4	- Từ Cầu Tràn đến cầu Đạ Mí	577

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
IV	**Đường 30 tháng 4**	
1	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.353
2	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B	1.460
3	- Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng	1.304
4	- Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tải, Thửa số 254(18b)	979
V	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
1	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 187 (20a)	1.316
2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	981
VI	**Đường 26 tháng 3**	
1	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	770
2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	100
VII	**Đường tỉnh 725**	
1	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tải, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	718
2	- Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Đạ Bộ	578
3	- Từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	315
VIII	**Các đường khác**	
1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	210
2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	158
3	- Đường đi vào Khu phố 9	96
4	- Từ cầu Đạ Mí đến cống Bà Điều	63
5	- Đường vào thôn Tân Lập	50
6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	775
7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.528
8	- Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5a+5b (Xuân Ân)	1.000
9	- Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	480
10	- Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	400
11	- Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	420
12	- Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	250
13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721(bên trái)	200
14	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721 (bên phải)	180
15	- Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch)	400
16	- Đường từ giáp 3/2 đến giáp đường 721 (Cạnh truyền hình)	250

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
17	- Đường từ giáp đường 3/2 đến giáp đường 721 (Cạnh công viên cây xanh)	200
18	-Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	430
19	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiệp sửa xe Mạnh Ninh)	530
20	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 3m đến dưới 5m	170
21	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 2m đến dưới 3m	120
22	- Hẻm có bề rộng mặt đường dưới 2m	80

II ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	**Xã Đạ Kho**	
I	Vị trí tiếp giáp đường tỉnh 721	
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946 (8)	125
2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)	235
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, thửa số 584(7)	343
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến đỉnh dốc Bà Sửu, thửa số 558(16)	430
5	- Từ đỉnh dốc bà Sửu, thửa số 453(16) đến cầu sắt Đạ Tẻh	612
6	- Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ tẻh	462
II	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6)	380
2	- Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I	120
3	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	105
III	Vị trí tiếp giáp đường liên thôn	
1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo	80
2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	65
3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	40
IV	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	29

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	21
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
2	**Xã Đạ Lây**	
I	Vị trí tiếp giápTỉnh lộ 721	
1	- Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)	167
2	- Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)	230
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc	144
4	- Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến ranh giới huyện Cát Tiên	84
II	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	
1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	75
2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều	67
3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m	93
4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại	50
5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m	70
6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại	34
7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m	60
8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại	38
9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m	58
10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	34
11	- Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt	34
III	Các vị trí còn lại :	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	25
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	19
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15
3	**Xã Hương Lâm**	
I	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721	
1	- Từ dốc Mạ Ơi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành	90
2	- Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24 (4)	75
3	- Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12 (4) đến cầu Đạ Lây	139
II	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	- Từ ngã ba đường 721 vào đội 12 đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27 (9)	64
2	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184 (9) đến Khe Tre	43
3	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	60
4	- Đường thôn Hương Vân 2	95
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	28
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	19
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15
4	**Xã An Nhơn**	
I	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721	
1	- Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3)	174
2	- Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Ơi	119
II	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	
1	- Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5	50
2	- Từ cầu B5 đến núi Ép	40
3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đạ Hàm	71
4	- Từ ngã ba Đạ Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn	59
5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tố Lan	40
6	- Từ ngã ba Đạ Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	54
7	- Các đường còn lại từ tỉnh lộ 721 vào đến 300m	41
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	30
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	19
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
5	**Xã Quang Trị**	
I	Vị trí tiếp giáp đường Liên xã	
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết hội trường Thôn I, Thửa số 286(1)	65
2	- Từ hết hội trường Thôn I, Thửa số 290(1) đến hết nhà làm việc cụm Tiểu khu 2, Thửa số 264(3)	55
3	- Từ hết nhà làm việc Tiểu khu 2, thửa số 263(3) đến hết Thửa số 20(5)	50
4	- Từ thửa số 354(6),21(5) đến cổng chào Thôn 6	40
5	- Từ cổng chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	33
6	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	45
7	- Từ cổng chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cáu; từ cổng chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn	40
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các đường Hương thôn vào đến 300 m	24

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	18
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14
6	**Xã Quốc Oai**	
I	Vị trí tiếp giáp đường liên xã (Huyện lộ)	
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	65
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82	95
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Đạ Nhar	68
4	- Từ cầu sắt Đạ Nhar đến hết Buôn Đạ Nhar	35
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các đường Hương thôn từ giáp đường liên xã vào đến 300m	25
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	20
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14
7	**Xã Mỹ Đức**	
I	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725	
1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6	172
2	- Từ kênh ĐN6 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	112
3	- Từ nhà nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	172
4	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7	96
5	- Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài	89
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng	34
2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	94
3	-Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đạ Tẻh (phía đường nhựa)	51
4	-Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn	54
5	-Đường vành đai Trung tâm cụm xã	57
6	- Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức	35
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	34
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
8	**Xã Hà Đông**	
I	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725	
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1)	115

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	- Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức	151
II	Vị trí tiếp giáp đường hương thôn	
1	- Các đường hương thôn từ giáp TL 725 vào đến 300m	50
2	-Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)	120
3	-Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến nhà bà Nguyễn Thị Sáu	65
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	34
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15
9	**Xã Triệu Hải**	
I	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B	92
2	- Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	110
3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đạ Pal	84
4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	90
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các trục đường Hương thôn vào đến 300 m	41
2	- Các trục đường Hương thôn 3B, 4B (đường nhựa), xóm Bồi	48
3	Đường vào thôn 5 đến hết nhà ông Ng Quốc Sơn	50
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	29
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
10	**Xã Đạ Pal**	
I	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà	90
2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long	70
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài	40
2	- Từ giáp đường liên xã đường vào thôn Xuân Phong đến hết nhà ông Nùng	35
3	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long	25
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	19
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Nhóm 1: gồm xã An Nhơn, Đạ Kho; Nhóm 2: gồm xã Hương Lâm, Triệu Hải, Hà Đông, Đạ Lây)..
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	22	18	11
2	Khu vực II			
	Nhóm 1	18	15	9
	Nhóm 2	15	12	8
3	Khu vực III	11	9	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	15	12	8
2	Khu vực II			
	Nhóm 1	12	10	7
	Nhóm 2	10	8	6
3	Khu vực III	8	7	5

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1	7
2	Vị trí 2	6
3	Vị Trí 3	5

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản suất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyễn Xuân Tiến